



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

ĐỊA CHỈ: 18 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI
ADDRESS: 18 PHAM HUNG ROAD, HA NOI
ĐIỆN THOẠI/ TEL: (84) 4 3 7684701
FAX: (84) 4 3 7684779
EMAIL: vr_id@vr.org.vn
WEB SITE: www.vr.org.vn

Ngày 29 tháng 05 năm 2012

Số thông báo: 018TI/12TB

Nội dung: Quy định về trang bị tài liệu Hướng dẫn xếp tải và Thông báo ổn định tai nạn cho tàu biển Việt Nam và/hoặc tàu biển được Cục Đăng kiểm Việt Nam phân cấp.

Kính gửi: Các Chủ tàu/ Công ty quản lý tàu
Các Đơn vị thiết kế tàu biển
Các Nhà máy đóng/ Sửa chữa tàu biển
Các Chi cục Đăng kiểm tàu biển

Chúng tôi xin thông báo tới các Quý Đơn vị quy định về trang bị tài liệu Hướng dẫn xếp tải (Loading Manual) và Thông báo ổn định tai nạn (Damage Stability Information), theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm Việt Nam và các công ước quốc tế liên quan, đối với tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam và/hoặc tàu biển được Cục Đăng kiểm Việt Nam (VR) phân cấp như được nêu dưới đây.

Đối với tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài do VR phân cấp, ngoài việc thỏa mãn quy định nêu trên, còn phải tuân thủ quy định của quốc gia tàu mang cờ.

I. Hướng dẫn xếp tải (xem Bảng 1)

Bảng 1 - Quy định trang bị Hướng dẫn xếp tải

Tàu biển quốc tế và nội địa	
Yêu cầu phải trang bị	Quy định
Tất cả các tàu có $L_f \geq 100$ m, được đóng trước ngày 31/06/2004	3.1.3 TCVN 6259-11, 1997 10(1) LOAD LINES 66
Tất cả các tàu có $L_f \geq 80$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 31/06/2004 đến trước ngày 21/10/2010	3.1.3 TCVN 6259-11: 2003 10(1) LOAD LINES 66/88
Tất cả các tàu có $L_f \geq 65$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 21/10/2010.	3.1.3 Phần 11 QCVN 21: 2010/BGTVT 23.1.1 Phần 2B QCVN 21: 2010/BGTVT 32.1.1 Phần 2B QCVN 21: 2010/BGTVT 10(1) LOAD LINES 66/88

II. Thông báo ổn định tai nạn (xem Bảng 2)

Bảng 2 - Quy định trang bị Thông báo ổn định tai nạn

Yêu cầu Loại tàu	Tàu biển quốc tế		Tàu biển nội địa	
	Yêu cầu phải trang bị	Quy định	Yêu cầu phải trang bị	Quy định
Tàu hàng khô	Tất cả các tàu có $L_f \geq 80$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 01/01/2009	II-1/5-1 SOLAS 1974 sửa đổi 2005	Tất cả các tàu có $L_f \geq 80$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 21/10/2010	1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT
	Tất cả các tàu có $L_s \geq 100$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 01/02/1992 đến trước ngày 01/01/2009 và $L_s \geq 80$ m được đóng vào hoặc sau ngày 01/07/1998 đến trước ngày 01/01/2009 (*)	II-1/25-8, SOLAS 1974 sửa đổi 1990	Tất cả các tàu có $L_s \geq 130$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 01/01/1986 đến trước ngày 07/05/1998 (*)	1.4.5 TCVN 4006-1985
			Tất cả các tàu có $L_s \geq 100$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 07/05/1998 đến trước ngày 31/06/2004 (*)	1.4.6 TCVN 6259-9, 1997
			Tất cả các tàu có $L_s \geq 80$ m được đóng vào hoặc sau ngày 31/06/2004 đến trước ngày 21/10/2010 (*)	1.4.6 TCVN 6259-9:2003

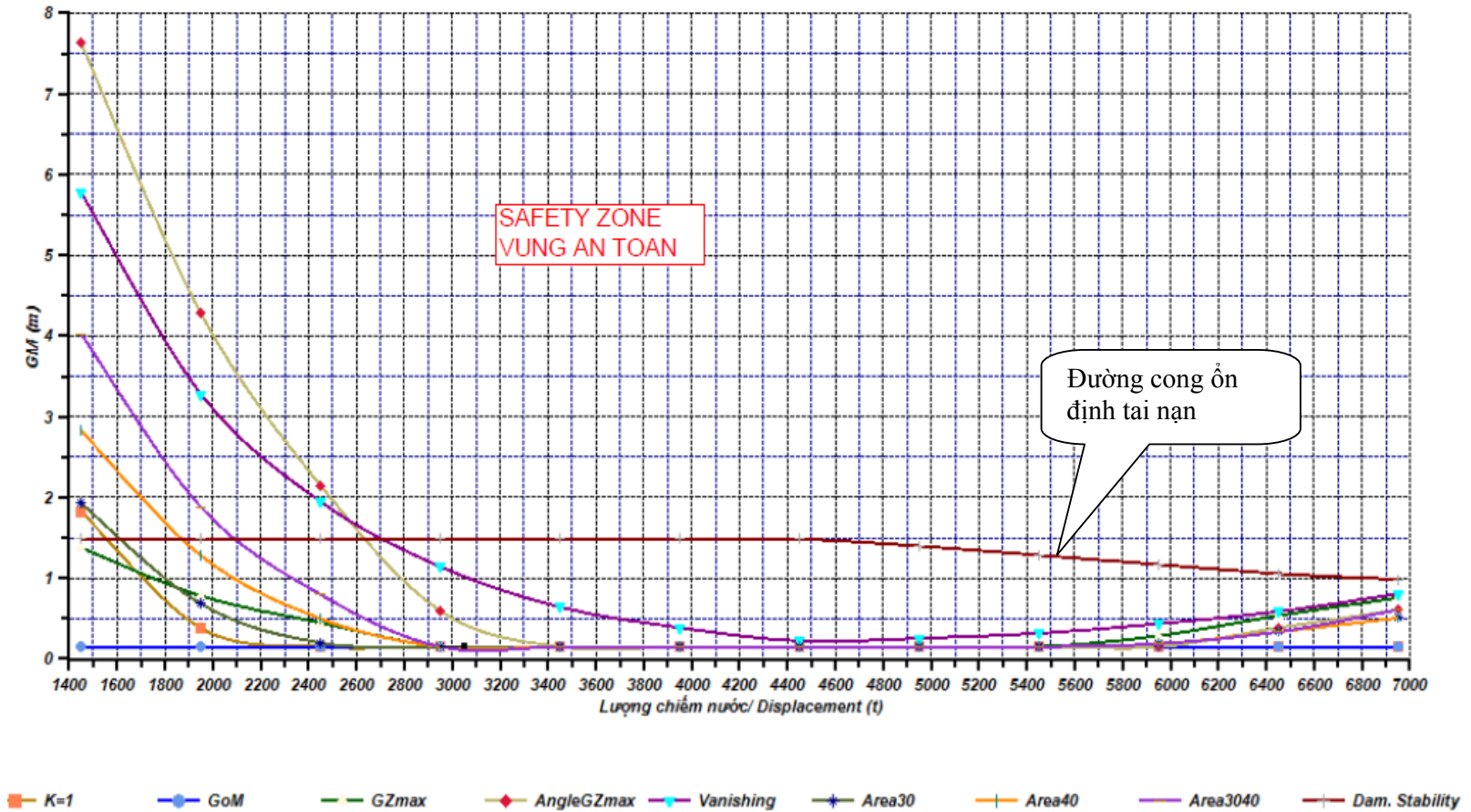
Yêu cầu Loại tàu	Tàu biển quốc tế		Tàu biển nội địa	
	Yêu cầu phải trang bị	Quy định	Yêu cầu phải trang bị	Quy định
Tàu khách	Tất cả các tàu	II/7 SOLAS 1960 5 A.265(VIII) II-1/8, SOLAS 1974 sửa đổi 1988 II-1/5-1, SOLAS 1974 sửa đổi 2005	Tất cả các tàu	1.4.5 TCVN 4006-1985 1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT
Tàu khách ro ro (trước ngày phải áp dụng tàu được xem là tàu khách)	Tất cả các tàu được đóng trước ngày 01/07/1997 phải trang bị không muộn hơn lần kiểm tra chu kỳ đầu tiên sau ngày 01/10/1998	II-1/8-1, SOLAS 1974 sửa đổi 1995 II-1/5-1, SOLAS 1974 sửa đổi 2005	Tất cả các tàu được đóng vào hoặc sau ngày 07/05/1998	1.4.5 TCVN 4006-1985 1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT
- Tàu chở dầu - Tàu chở hóa chất - Tàu chở khí hóa lỏng	Tất cả các tàu có GT \geq 150, được bàn giao sau ngày 31/12/1979	28, Phụ lục I, MARPOL 73/78	Tất cả các tàu có $L_s \geq$ 130 m, đóng vào hoặc sau ngày 01/01/1986 đến trước ngày 07/05/1998 Tất cả các tàu đóng vào hoặc sau ngày 07/05/1998	1.4.5 TCVN 4006-1985 1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT

Yêu cầu Loại tàu	Tàu biển quốc tế		Tàu biển nội địa	
	Yêu cầu phải trang bị	Quy định	Yêu cầu phải trang bị	Quy định
Tàu loại B có mạn khô giảm (B-60) và (B-100)	Tất cả các tàu có $L_f \geq 100$ m	27(9) LOAD LINES 66 và LOAD LINES 66/88 A.320	Tất cả các tàu có $L_f \geq 100$ m được đóng vào hoặc sau ngày 07/05/1998	1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT
Tàu cao tốc	Tất cả các tàu hàng có $GT \geq 500$ và các tàu khách, được đóng vào hoặc sau ngày 01/01/1996	2.7 HSC Code 1994 và HSC Code 2000	Tất cả các tàu trừ tàu hàng cao tốc, được đóng vào hoặc sau ngày 28/12/1999	1.7.2 TCVN 6451-6: 1998 1.7.2 TCVN 6451-6: 2004
Tàu cung ứng	Tất cả các tàu có $L_f \geq 24$ m, được đóng vào hoặc sau ngày 19/11/1981	3 A.469(XII)	Tất cả các tàu được đóng vào hoặc sau ngày 07/05/1998	1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT
Tàu có công dụng đặc biệt	Tất cả các tàu có $GT \geq 500$, được đóng vào hoặc sau ngày 17/11/1983	Chương 2 SPS Code	Tất cả các tàu được đóng vào hoặc sau ngày 01/01/1986	1.4.5 TCVN 4006-1985 1.4.6 TCVN 6259-9, 1997 1.4.6 TCVN 6259-9: 2003 1.4.6 Phần 9 QCVN 21: 2010/BGTVT

Trong đó:

L _f :	Chiều dài mạn khô
L _s :	Chiều dài phân khoang
GT:	Tổng dung tích theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969
LOADLINE 66:	Công ước Quốc tế về mạn khô tàu biển năm 1966
LOADLINE 66/88:	Công ước Quốc tế về mạn khô tàu biển năm 1966, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư năm 1988
MARPOL 73/78:	Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra năm 1973, ược sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư năm 1978
SOLAS 1960:	Công ước Quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1960
HSC Code 1994 :	Bộ luật Quốc tế về an toàn tàu cao tốc năm 1994
HSC Code 2000 :	Bộ luật Quốc tế về an toàn tàu cao tốc năm 2000
SPS Code :	Bộ luật về an toàn tàu có công dụng đặc biệt
A.265(VIII), A.469(XII):	Các nghị quyết của Đại hội đồng Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO)
TCVN 4006-1985:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép Việt Nam năm 1985, Phần Chia khoang
TCVN 6259-9, 1997:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép Việt Nam năm 1997, Phần 9 - Phân khoang
TCVN 6259-9: 2003:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép Việt Nam năm 2003, Phần 9 - Phân khoang
TCVN 6451-6: 1998:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu thủy cao tốc năm 1998, Phần 6 : Tính nổi, ổn định, chia khoang
TCVN 6451-6: 2004:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu thủy cao tốc năm 2004, Phần 6 : Tính nổi, ổn định, chia khoang
TCVN 6259-11, 1997:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép Việt Nam năm 1997, Phần 11 - Mạn khô
TCVN 6259-11, 2003:	Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép Việt Nam năm 2003, Phần 11 - Mạn khô
QCVN 21: 2010/BGTVT:	Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia “Quy phạm Phân cấp và Đóng tàu biển vỏ thép” năm 2010

(*) Thông tin về ổn định tai nạn thường được tích hợp vào trong Thông báo ổn định (Xem ví dụ tại Hình 1)



Hình 1: Đường cong chiều cao tâm nghiêng tối thiểu cho phép

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>.

Nếu Quý Đơn vị cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Phòng Quy phạm

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: + 4 37684701 (số máy lẻ: 501)

Fax: +4 37684770

Thư điện tử: vietnh@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Đơn vị lời chào trân trọng./.

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QUY PHẠM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TB, CN, CTB, VRQC, TTTT;
- Lưu QP./.

Nguyễn Hồng Việt